

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông
- Mua bán, lắp đặt và sửa chữa bảo dưỡng thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và các thiết bị chống sét.
- Xây dựng các công trình viễn thông và cột ăng ten.
- Dịch vụ kỹ thuật đo chất lượng thiết bị mạng và chất lượng dịch vụ viễn thông tin học.

Ngoài ra Công ty còn kinh doanh các lĩnh vực sau:

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông (dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, công trình cơ sở hạ tầng.
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học.

### 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm (bắt đầu ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

### III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài Chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tương đương tiền có tính thanh khoản cao, Phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc  
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.  
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.  
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### 3 Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);  
Theo nguyên giá trong bảng cân đối kế toán phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử khác (nếu có).

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7
Phương tiện vận tải:	5 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

#### 4 Nguyên tắc ghi nhận khấu và hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

#### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

#### 6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh thực tế.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

#### 7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

#### 8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

#### 9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối,

#### 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được

ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản trong năm là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian trong kỳ kế toán theo nguyên tắc làm tròn tháng.

-Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu hoạt động tài chính: gồm tiền lãi gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các Ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

-Doanh thu hợp đồng xây dựng.

## **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

## **13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

\*Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2009, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009.

\*Thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng có mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị của khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## **14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

## **15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

01 Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	10,621,290	24,932,319
Tiền gửi Ngân hàng	683,274,267	3,711,847,816
Các khoản tương đương tiền		3,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>693,895,557</b>	<b>6,736,780,135</b>

02 Các khoản phải thu khác	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền điện, xăng dầu các trạm	2,162,515,115	1,680,094,864
Vật tư thu hồi các trạm		
Phải thu khác	145,002,868	219,069,468
<b>Cộng</b>	<b>2,307,517,983</b>	<b>1,899,164,332</b>

03 Hàng tồn kho	Tại ngày	Tại ngày
	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	534,055,940	451,684,740
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99,047,338	63,690,568
Hàng hóa		2,862,000
<b>Cộng</b>	<b>633,103,278</b>	<b>518,237,308</b>

**04 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu năm	74,629,829,272	2,156,877,886	449,618,401	77,236,325,559
- Mua sắm mới				0
- XDCB hoàn thành				0
- Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư cuối kỳ	74,629,829,272	2,156,877,886	449,618,401	77,236,325,559
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	24,489,807,049	757,324,105	240,790,875	25,487,922,029
- Trích khấu hao	5,474,787,282	174,468,630	36,579,774	5,685,835,686
- Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư cuối kỳ	29,964,594,331	931,792,735	277,370,649	31,173,757,715
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
<b>Tại ngày 01/1/2011</b>	<b>50,140,022,223</b>	<b>1,399,553,781</b>	<b>208,827,526</b>	<b>51,748,403,530</b>
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>44,665,234,941</b>	<b>1,225,085,151</b>	<b>172,247,752</b>	<b>46,062,567,844</b>

**05 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm			12,000,000	12,000,000
- Mua sắm mới				
- XDCB hoàn thành				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ			12,000,000	12,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm			6,999,993	6,999,993
- Trích khấu hao			1,999,998	1,999,998
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ			8,999,991	8,999,991
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
<b>Tại ngày 01/1/2011</b>			<b>5,000,007</b>	<b>5,000,007</b>
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>			<b>3,000,009</b>	<b>3,000,009</b>

**06 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tại ngày

30/6/2011

Tại ngày

01/01/2011

VND

VND

Chi phí các trạm BTS

507,456,961

507,456,961

**Cộng****507,456,961****507,456,961****07 Chi phí trả trước dài hạn**

Tại ngày

30/6/2011

Tại ngày

01/01/2011

VND

VND

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ

116,720,103

Chi phí trả trước khác

1,442,901,031

1,844,329,778

**Cộng****1,442,901,031****1,961,049,881****08 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tại ngày

30/6/2011

Tại ngày

01/01/2011

VND

VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tài khoản trích trước chi phí

832,505,691

832,505,691

**Cộng****832,505,691****832,505,691****09 Vay và nợ ngắn hạn**

Tại ngày

30/6/2011

Tại ngày

01/01/2011

VND

VND

Vay ngắn hạn

5,379,207,518

4,689,358,100

Nợ dài hạn đến hạn trả

5,015,717,016

8,777,482,944

**Cộng****10,394,924,534****13,466,841,044****10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tại ngày

Tại ngày

	30/6/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	631,028,033	2,051,677,507
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,079,741,372	1,891,221,809
Thuế thu nhập cá nhân	6,067,906	68,370,971
<b>Cộng</b>	<b>2,716,837,311</b>	<b>4,011,270,287</b>

11 Chi phí phải trả	Tại ngày 30/6/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	400,970,186	348,439,620
Chi phí thuê mặt bằng	3,595,948,994	3,657,181,166
<b>Cộng</b>	<b>3,996,919,180</b>	<b>4,005,620,786</b>

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Tại ngày 30/6/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	31,994,920	73,533,580
Bảo hiểm y tế	6,939,576	24,409,043
Bảo hiểm thất nghiệp	2,030,589	11,729,700
Phải trả cổ tức 2009, 2010 (*)	3,280,920,000	471,900,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,060,868,608	282,653,558
Phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,382,753,693</b>	<b>864,225,881</b>

(\*) Đây là số tiền cổ tức năm 2009 còn phải trả (4%)

Số tiền cổ tức năm 2010 (10%) theo NQ số 01/2011-ĐHĐCĐ ngày 24/5/2011

13 Vay và nợ dài hạn	Tại ngày 30/6/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
<b>A-Vay dài hạn</b>	<b>12,578,564,874</b>	<b>16,340,330,802</b>
Vay Ngân hàng	7,002,413,557	9,386,979,485
Vay đối tượng khác	5,576,151,317	6,953,351,317
<b>B-Nợ dài hạn</b>	<b>(5,015,717,016)</b>	<b>(8,777,482,944)</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	(5,015,717,016)	(8,777,482,944)
<b>Cộng</b>	<b>7,562,847,858</b>	<b>7,562,847,858</b>

#### 14 Vốn chủ sở hữu

A-Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quy dự phòng tài chính	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2010	30,000,000,000	33,913,242	71,777,460	2,671,873,092	32,777,563,794
Lãi trong năm				4,557,029,864	4,557,029,864

Chia cổ tức				(2,100,000,000)	(2,100,000,000)
Chia các quỹ		108,120,645	330,158,792	(571,873,092)	(133,593,655)
Thù lao HĐQT					-
Giảm khác					(136,100,000)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>142,033,887</b>	<b>401,936,252</b>	<b>4,557,029,864</b>	<b>35,101,000,003</b>
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>142,033,887</b>	<b>401,936,252</b>	<b>4,557,029,864</b>	<b>35,101,000,003</b>
Lãi trong kỳ				961,385,421	961,385,421
Chia cổ tức				(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Chia các quỹ		227,851,493	683,554,480	(1,557,029,864)	(645,623,891)
Thù lao HĐQT					-
Giảm khác					-
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>369,885,380</b>	<b>1,085,490,732</b>	<b>961,385,421</b>	<b>32,416,761,533</b>

## B-Chi tiết đầu tư của Chủ sở hữu

## Theo CNĐKKD

## Vốn đã góp

			Tại ngày 30/6/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	VND	%	VND	%	VND	%
Cty Tài chính Bưu điện	6,000,000,000	20	1,000,000,000	3.33	1,000,000,000	3.33
Cty TNHH Thiên Việt	6,000,000,000	20	1,500,000,000	5	1,500,000,000	5
Cty CP VT Bưu điện	2,000,000,000	6.67	2,000,000,000	6.67	2,000,000,000	6.67
Các cổ đông khác	16,000,000,000	53.33	25,500,000,000	85	25,500,000,000	85
<b>Cộng</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>100</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>100</b>

## VI Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## 15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
<u>VND</u>	<u>VND</u>

<b>Tổng doanh thu</b>	<b>8,395,885,127</b>	<b>8,213,566,872</b>
Doanh thu cho thuê các trạm BTS, Inbuilding	8,395,885,127	8,213,566,872
Doanh thu bán hàng hóa		
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(310,317,877)</b>	<b>-</b>
Hàng bán bị trả lại	(310,317,877)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>8,085,567,250</b>	<b>8,213,566,872</b>

## 16 Giá vốn hàng bán

Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
<u>VND</u>	<u>VND</u>

Giá vốn cho thuê các trạm BTS, Inbuilding	4,475,319,332	4,371,086,907
Giá vốn bán hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>4,475,319,332</b>	<b>4,371,086,907</b>

## 17 Doanh thu hoạt động tài chính

Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
<u>VND</u>	<u>VND</u>

Lãi cho vay, tiền gửi	739,511	1,241,857
-----------------------	---------	-----------

Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ		
<b>Cộng</b>	<b>739,511</b>	<b>1,241,857</b>
<b>18 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý II năm 2011</b>	<b>Quý II năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	853,246,936	901,791,694
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác		315,563
<b>Cộng</b>	<b>853,246,936</b>	<b>902,107,257</b>
<b>19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý II năm 2011</b>	<b>Quý II năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>175,989,691</b>	<b>1,241,963,217</b>
<b>Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận</b>		
<b>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</b>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN		
<b>Các khoản chênh lệch tạm thời</b>		
Tăng (giảm) giá vốn hàng bán trích trước		
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b>	<b>175,989,691</b>	<b>1,241,963,217</b>
Thuế suất	25%	25%
<b>Thuế TNDN ước tính trong năm</b>	<b>43,997,423</b>	<b>310,490,804</b>
Ưu đãi thuế theo Thông tư 03/2009/TT-BTC		
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính</b>	<b>43,997,423</b>	<b>310,490,804</b>
<b>20 Thông tin với các bên liên quan</b>		
<b>* Các khoản phải thu</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ bảo lãnh tại Cty Tài chính Bưu điện	100,000,000	100,000,000
Phải thu của Cty TNHH Thiên Việt	2,179,044,163	2,151,876,163
<b>Cộng</b>	<b>2,279,044,163</b>	<b>2,251,876,163</b>
<b>* Các khoản phải trả</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay và nợ dài hạn</b>		
Cty Tài chính Bưu điện	5,576,151,317	6,953,351,317
<b>Cộng</b>	<b>5,576,151,317</b>	<b>6,953,351,317</b>
<b>Mua hàng</b>	<b>Quý II năm 2011</b>	<b>Quý II năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí bảo lãnh của Cty Tài chính Bưu điện		



Lãi vay Cty Tài chính Bưu điện	284,491,223	436,298,763
<b>Cộng</b>	<b>284,491,223</b>	<b>436,298,763</b>

* Thu nhập của Ban giám đốc và thù lao HĐQT	Quý II năm 2011	Quý II năm 2010
	VND	VND
Thu nhập của Ban giám đốc	128,000,000	114,000,000
Thù lao của Hội đồng quản trị	29,000,000	27,000,000
<b>Cộng</b>	<b>157,000,000</b>	<b>141,000,000</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

KT/Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Kim Oanh

Vũ Đức Trường

Vũ Hữu Thịnh